

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Thông báo số 427-TB/VPTW ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, làm việc với Đặc khu Thổ Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về việc triển khai đầu tư xây dựng sân bay và hạ tầng đảo Thổ Chu;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các Quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2025 và số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở Tờ trình số 2057/TTr-CHK ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Cục Hàng không Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính tại Báo cáo số 839/KHTC ngày 23 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, các Quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2025 và số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Bổ sung Cảng hàng không Thổ Chu vào Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với chỉ tiêu quy hoạch như sau:

- Tên cảng hàng không: Cảng hàng không Thổ Chu.
- Quy mô, cấp sân bay: 4C.
- Tỉnh, thành phố: An Giang.
- Công suất thiết kế dự kiến: khoảng 20.000 hành khách/năm thời kỳ 2021-2030; khoảng 1,0 triệu hành khách/năm tầm nhìn đến năm 2050.
- Diện tích đất dự kiến: khoảng 234,06 ha.
- Ước tính chi phí đầu tư theo quy hoạch: khoảng 28.800 tỷ đồng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Điều chỉnh Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

(Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 23 Điều 1 Quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Diện tích đất chiếm dụng dự kiến của quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 26.025 ha.

4. Điều chỉnh mục V Điều 1 Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển hệ thống cảng hàng không đến năm 2030 khoảng 514.000 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Các nội dung khác được giữ nguyên theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, các Quyết định số 1102/QĐ-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2025 và số 1714/QĐ-BXD ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đề b/c);
- Văn phòng Trung ương đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Cục: HKVN, KTQLXD, KCHTXD;
- Các Vụ: QHKT, VT&ATGT, KHCNMT&VLXD;
- Cảng vụ hàng không miền Nam;
- TCT Quản lý bay VN;
- Công thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, Vụ KHTC. VULH

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG TOÀN QUỐC THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	Cảng hàng không quốc tế			255,0	17.101,82	419.933
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	30,0	1.500,00	-
2	Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	4F	Bắc Ninh	30,0	1.960,00	161.600
3	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	5,0	326,55	5.280
4	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	Hải Phòng	13,0	490,61	10.568
5	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	5,0	844,86	8.887
6	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	8,0	557,33	14.942
7	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Huế	7,0	527,00	16.578
8	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	25,0	855,57	19.505
9	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Đà Nẵng	10,0	2.006,56	15.968
10	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	25,0	628,41	23.760
11	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	5,0	340,84	4.591
12	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	25,0	5.000,00	109.000
13	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791,00	12.233
14	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	7,0	388,90	7.426
15	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	An Giang	10,0	884,19	9.595
II	Cảng hàng không quốc nội			39,52	8.923,96	94.340
1	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	0,5	117,09	4.350
2	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	2,0	201,39	3.100

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
3	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	3,0	371,00	4.200
4	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Sơn La	1,0	498,67	5.688
5	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Trị	3,0	193,86	2.804
6	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	1,0	316,57	3.885
7	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	4,0	383,68	4.583
8	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Gia Lai	5,0	948,56	2.864
9	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Đắk Lắk	3,0	697,00	1.385
10	Cảng hàng không Buôn Ma Thuật	4C	Đắk Lắk	5,0	518,34	3.814
11	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Lâm Đồng	2,0	580,56	7.714
12	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	An Giang	0,5	200,00	4.454
13	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	1,0	244,43	3.117
14	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	TP. Hồ Chí Minh	2,0	181,75	1.605
15	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	5,0	1.050,00	6.655
16	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Khánh Hòa	1,5	2.187,00	5.322
17	Cảng hàng không Thổ Chu	4C	An Giang	0,02	234,06	28.800
	Tổng			294,52	26.025,78	514.273,00

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Tiếp tục duy trì vị trí quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2011.

Phụ lục II**QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG TOÀN QUỐC TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
I	Cảng hàng không quốc tế			448,0	17.488,55	421.665
1	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	4F	Hà Nội	50,0	1.500,00	9.982
2	Cảng hàng không quốc tế Gia Bình	4F	Bắc Ninh	50,0	1.960,00	52.700
3	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn	4E	Quảng Ninh	20,0	470,22	5.280
4	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng	-	Hải Phòng	12,0	-	-
5	Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân	4E	Thanh Hóa	7,0	1.092,53	10.582
6	Cảng hàng không quốc tế Vinh	4E	Nghệ An	14,0	557,33	8.905
7	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	4E	Huế	12,0	527,00	7.265
8	Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	4E	Đà Nẵng	30,0	855,57	14.814
9	Cảng hàng không quốc tế Chu Lai	4F	Đà Nẵng	30,0	2.006,56	37.950
10	Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	4E	Khánh Hòa	36,0	628,41	12.898
11	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	4E	Lâm Đồng	7,0	486,84	3.157
12	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	4F	Đồng Nai	100,0	5.000,00	230.000
13	Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	4E	TP. Hồ Chí Minh	50,0	791,00	-
14	Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ	4E	Cần Thơ	12,0	728,90	13.872
15	Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	4E	An Giang	18,0	884,19	14.260
II	Cảng hàng không quốc nội			84,5	10.064,75	28.262
1	Cảng hàng không Cao Bằng	4C	Cao Bằng	2,0	350,00	5.688
2	Cảng hàng không Lai Châu	3C	Lai Châu	1,5	117,09	-
3	Cảng hàng không Điện Biên	3C	Điện Biên	3,0	201,39	980
4	Cảng hàng không Sa Pa	4C	Lào Cai	5,0	376,69	1.845

TT	Tên Cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Tỉnh, thành phố	Công suất thiết kế dự kiến (triệu hành khách/năm)	Diện tích đất dự kiến 2030 (ha)	Ước tính chi phí đầu tư theo QH (tỷ đồng)
5	Cảng hàng không Nà Sản	4C	Son La	2,0	498,67	-
6	Cảng hàng không thứ hai vùng Thủ đô	-	-	-	-	-
7	Cảng hàng không Cát Bi	4E	Hải Phòng	18,0	490,61	-
8	Cảng hàng không Đồng Hới	4C	Quảng Trị	5,0	233,36	1.845
9	Cảng hàng không Quảng Trị	4C	Quảng Trị	2,0	316,57	980
10	Cảng hàng không Pleiku	4C	Gia Lai	5,0	383,68	1.513
11	Cảng hàng không Phù Cát	4C	Gia Lai	7,0	948,56	1.682
12	Cảng hàng không Tuy Hòa	4C	Đắk Lắk	5,0	697,00	2.731
13	Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	4C	Đắk Lắk	7,0	518,34	1.686
14	Cảng hàng không Phan Thiết	4E	Lâm Đồng	3,0	835,56	-
15	Cảng hàng không Rạch Giá	4C	An Giang	1,0	200,00	374
16	Cảng hàng không Cà Mau	4C	Cà Mau	3,0	244,43	1.676
17	Cảng hàng không Côn Đảo	4C	TP. Hồ Chí Minh	3,0	181,75	980
18	Cảng hàng không Biên Hòa	4C	Đồng Nai	10,0	1.050,00	4.728
19	Cảng hàng không Thành Sơn	4C	Khánh Hòa	3,0	2.187,00	1.554
20	Cảng hàng không Thổ Chu	4C	An Giang	3,0	234,06	-
	Tổng			536,5	27.553,31	449.927

Ghi chú:

1. Các cảng hàng không đều có tính chất là sân bay dùng chung dân dụng - quân sự.
2. Cấp sân bay quân sự được Bộ Tổng tham mưu/Bộ Quốc phòng quy định.
3. Diện tích đất dự kiến của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất không bao gồm diện tích đất quốc phòng trực tiếp quản lý.
4. Diện tích đất chi tiết của các cảng hàng không được xác định cụ thể trong quy hoạch cảng hàng không.
5. Vị trí, các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không thứ 2 hỗ trợ Cảng hàng không quốc tế Nội Bài sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn trước năm 2030 (dự kiến khu vực phía Đông Nam, Nam Thủ đô Hà Nội). Các chỉ tiêu quy hoạch dự kiến của Cảng hàng không Hải Phòng sẽ được nghiên cứu, xác định giai đoạn sau năm 2030.